

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		229.384.314.086	268.902.194.172
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		342.893.694	1.360.873.907
1.	Tiền	111	V.1	342.893.694	1.360.873.907
2.	Các khoản tương đương tiền	112	V.1		
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.419.170.000	5.177.358.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		5.778.000.000	5.666.000.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTNH (*)	129		(358.830.000)	(488.642.000)
III	Các khoản phải thu	130		86.800.419.559	136.656.440.656
1.	Phải thu của khách hàng	131		78.177.106.612	130.387.803.115
2.	Trả trước cho người bán	132		6.644.016.283	5.831.045.202
3.	Phải thu nội bộ	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5.	Các khoản phải thu khác	138	V.3	8.188.484.689	5.531.538.203
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(6.209.188.025)	(5.093.945.864)
IV.	Hàng tồn kho	140		124.403.940.205	112.456.284.512
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	124.403.940.205	112.456.284.512
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		12.417.890.628	13.251.237.097
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		274.480.962	134.469.330
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.064.673	630.386.809
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5		
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		12.097.344.993	12.486.380.958
VI.	Chi sự nghiệp	160			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		32.204.433.916	43.567.986.820
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
2.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
3.	Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
II.	Tài sản cố định	220		24.627.762.390	31.246.868.379
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	24.627.762.390	31.246.868.379
	- Nguyên giá	222		42.800.234.028	59.592.405.872
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.172.471.638)	(28.345.537.493)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.630.000.000	3.630.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.13		
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13		
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.630.000.000	3.630.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V.	Tài sản dài hạn khác	260		3.946.671.526	8.691.118.441
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.946.671.526	8.691.118.441
VI.	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		261.588.748.002	312.470.180.992

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ		300		227.096.060.873	275.291.686.306
I.	Nợ ngắn hạn	310		222.166.060.873	269.461.686.306
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	33.684.022.503	36.710.843.334
2.	Phải trả cho người bán	312		45.784.885.933	47.544.519.038
3.	Người mua trả tiền trước	313		14.317.944.855	62.158.112.493
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.084.577.838	5.472.764.117
5.	Phải trả công nhân viên	315		6.884.377.490	4.405.229.290
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	57.126.431.119	73.272.072.403
7.	Phải trả nội bộ	317			
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	56.828.287.849	39.138.812.345
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		455.533.286	759.333.286
III.	Nợ dài hạn	330		4.930.000.000	5.830.000.000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.	Phải trả dài hạn khác	333			
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4.930.000.000	5.830.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		41.738.029.909	44.416.797.715
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	41.738.029.909	44.416.797.715
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		20.754.319.108	20.754.319.108
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.	Cổ phiếu quỹ	414			
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.733.725.933	4.728.798.929
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.917.702.555	2.912.775.551
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	420		(36.667.717.687)	(33.979.095.873)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		(7.245.342.780)	(7.238.303.029)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		261.588.748.002	312.470.180.992

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý		1.212.655.008	1.212.655.008
5	Ngoại tệ các loại			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2013

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	32.631.711.492	24.379.613.539	75.969.322.231	127.172.840.058
2. Các khoản giảm trừ	02		-	44.019.850	-	344.915.050
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		32.631.711.492	24.335.593.689	75.969.322.231	126.827.925.008
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	17.932.564.613	30.097.333.847	68.142.474.909	135.803.440.688
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.699.146.879	(5.761.740.158)	7.826.847.322	(8.975.515.680)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	908.077.132	7.168.147.991	1.384.766.724	9.114.372.741
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.777.903.634	8.470.682.574	12.772.030.985	16.016.207.895
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.485.874.819	1.613.885.840	12.192.448.654	7.842.737.892
8. Chi phí bán hàng	24		-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		967.209.656	4.861.826.696	8.748.721.315	12.746.206.922
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.862.110.721	(11.926.101.437)	(12.309.138.254)	(28.623.557.756)
11. Thu nhập khác	31		7.188.803.858	554.077.512	26.861.903.637	4.271.982.712
12. Chi phí khác	32		3.760.831.320	22.576.891	14.708.572.940	737.167.580
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.427.972.538	531.500.621	12.153.330.697	3.534.815.132
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.290.083.259	(11.394.600.816)	(155.807.557)	(25.088.742.624)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	93.051.170	-	252.067.425
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		13.290.083.259	(11.487.651.986)	(155.807.557)	(25.340.810.049)
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-	(4.250.551.121)	(2.831.002.902)	(10.214.399.115)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			13.290.083.259	(7.237.100.865)	2.675.195.345	(15.126.410.934)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.658	(1.447)	535	(3.025)

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	48.520.939.086	92.286.541.841
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(15.416.443.357)	(39.241.279.756)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.310.609.369)	(9.294.658.785)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.441.383.249)	(4.733.953.005)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	28.386.172.005	34.161.707.858
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(62.552.322.663)	(56.507.596.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.813.647.547)	16.670.761.745
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.655.719.300	1.531.009.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	246.768.865	68.529.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.902.488.165	1.599.538.364
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18.336.466.190	31.179.852.384
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.443.287.021)	(49.462.231.948)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.106.820.831)	(18.282.379.564)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1.017.980.213)	(12.079.455)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.360.873.907	1.372.953.362
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	342.893.694	1.360.873.907

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 1. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106257 cấp ngày 05 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (*Chuyển từ ĐKKD số 0103021471 cấp ngày 24/12/2007*).

- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng).
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1 có 2 Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính.

Khái quát về các Công ty con được hợp nhất:

* Công ty Cổ phần Sông Đà 1.02 Hòa Bình

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104872855 ngày 18/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Số 18/165 Cầu Giấy - Phường Dịch Vọng - Quận Cầu Giấy - TP. Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51 %

* Công ty Cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105110828 ngày 11/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Số 18/165 Cầu Giấy - Phường Dịch Vọng - Quận Cầu Giấy - TP. Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51 %

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản
- Tư vấn và quản lý bất động sản
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên
- Sử dụng vật liệu nổ để khai thác đá và thi công công trình (Theo giấy phép số 19/GP-ATMT ngày 29/09/2008 của Cục Kỹ thuật An toàn môi trường và Công nghiệp - Bộ Công Thương có giá trị đến ngày 31/05/2010)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. *Niên độ kế toán* của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

A. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con: Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của Công ty con đó. Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Các Báo cáo tài chính của Công ty con đã được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

B. Các Chính sách kế toán

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|---------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 |

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh. Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10.4 Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

12. Các nghĩa vụ về thuế

- Thuế Giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Thành phố Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản Công ty đang tạm hạch toán 2% trên doanh thu thu được tiền.
 - Các khoản thuế khác thực hiện theo qui định
- <Trang tiếp theo>

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt VND tại quỹ	325.109.511	449.704.032
Tiền gửi ngân hàng (VND)	17.784.183	911.169.875
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	342.893.694	1.360.873.907

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/12/13		01/01/13	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	28.220	666.000.000	28.220	666.000.000
Cổ phiếu SD6	28.220	666.000.000	28.220	666.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	5.112.000.000	-	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	3.112.000.000	-	3.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
<i>Cho vay ngắn hạn: Cty CP SD Đất Vàng</i>	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(358.830.000)		(488.642.000)
Cộng	28.220	5.419.170.000	28.220	5.177.358.000

Dự phòng giảm giá

Mã chứng khoán: SD6 - Công ty cổ phần Sông Đà 6

Số đầu năm	488.642.000
Số phát sinh giảm	129.812.000
<i>Giảm trích lập dự phòng SD6 (giá tham chiếu ngày 31/12/2013: 12.300 đ/cp)</i>	129.812.000
Số phát sinh tăng	-
Số cuối kỳ	358.830.000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu khác	8.188.484.689	5.531.538.203
	-	-
Công ty cổ phần Sông Đà 1	6.207.532.882	2.641.579.850
Phạm Thế Kỳ	2.034.235.260	
Vũ Văn Long	560.000.000	560.000.000
Hoàng Văn Anh	178.942.317	178.942.317
Tiền dịch vụ tòa nhà Sông Đà - Cầu Giấy	25.860.000	
Tiền dịch vụ tòa nhà CT4 - Văn Khê - Hà Đông	9.284.000	
Phải thu CBCNV	270.393.027	270.393.027
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng - Tiền lãi vay	1.314.745.000	931.645.000

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Công ty CP xây lắp Sông Đà - Thăng Long	50.000.000	50.000.000
Quỹ tự nguyện Sông Đà	15.334.306	15.334.306
BHXH tỉnh Hòa Bình	101.951.764	62.265.200
Tiền BHXH, BHYT, BHTN thu của CBCNV	61.861.054	
Công ty CP Sông Đà 1.01 - Tiền cổ tức 2011	213.000.000	213.000.000
Công ty CP TV Sông Đà Sao - Tiền cổ tức	60.000.000	60.000.000
Công ty CP Sông Đà Nha Trang - Tiền cổ tức	300.000.000	300.000.000
Phải thu CB CNV tại Cty CP Sông Đà 1.03 HN	92.504.437	
Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long	613.202.608	
Công ty CP Sông Đà Thăng Long C	179.108.357	
CN Cty CP Sông Đà Thăng Long tại Hòa Bình	30.230.000	
Công ty cổ phần Hà Châu OSC	96.880.752	
Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hoà Bình	1.980.951.807	1.248.489.903
Phải thu CBCNV	337.594.898	223.393.332
Cty CP ĐT & PT điện Tây Bắc	321.778.529	321.778.529
Cty CP Hưng Yên	129.418.757	129.418.757
Cty TNHH Sơn Anh	59.283.275	59.283.275
Cty CP Đức Long	34.290.860	34.290.860
Cty TNHH Bình Minh - tiền thuế GTGT	248.001.937	222.894.749
GK Phạm Hồng Quang	672.584.600	135.831.450
Phạm Hữu Huy	60.000.000	60.000.000
Trần Văn Phú	20.000.000	20.000.000
Nguyễn Thanh Tùng	15.000.000	15.000.000
Tiền thuế phải thu	11.400.000	
Nguyễn Văn Phúc	54.462.918	9.462.918
Nguyễn Ngọc Kiên	8.056.800	8.056.800
Nguyễn Văn Viên	2.037.952	2.037.952
Trần Văn Thu	3.320.000	3.320.000
Trần Văn Khu	3.721.281	3.721.281
Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội	-	1.641.468.450
Phải thu CB CNV		154.146.566
Tài sản thiếu chờ xử lý		484.314.035
Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long		613.202.608
Công ty CP Sông Đà Thăng Long C		179.108.357
CN Cty CP Sông Đà Thăng Long tại Hòa Bình		24.000.000
Phải thu khách hàng mua vật tư		181.696.884
Vũ Anh Đức		5.000.000
Cộng	8.188.484.689	5.531.538.203

4 Hàng tồn kho**31/12/2013****01/01/2013****VND****VND**

Nguyên liệu, vật liệu

237.517.269

1.380.781.633

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Công cụ, dụng cụ	12.400.000	12.400.000
Chi phí SXKD dở dang	123.098.824.878	110.257.389.498
Thành phẩm	1.055.198.058	805.713.381
Cộng giá gốc hàng tồn kho	124.403.940.205	112.456.284.512
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	46.064.673	630.386.809
Cộng	46.064.673	630.386.809
6 Phải thu dài hạn nội bộ		
<i>Không có số liệu</i>		
7 Phải thu dài hạn khác		
<i>Không có số liệu</i>		
<Trang tiếp theo>		

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	8.943.944.748	42.352.704.672	7.786.698.975	509.057.477	59.592.405.872
- Mua trong năm		13.033.192.088			13.033.192.088
- Đầu tư XD CB HT					-
- Tăng khác					-
Cộng	-	13.033.192.088	-	-	13.033.192.088
- Chuyển BĐSĐT					-
- TL, nhượng bán	4.372.958.535	24.530.924.032			28.903.882.567
- Giảm do đánh giá lại TS	97.687.069	572.455.037		251.339.259	921.481.365
Cộng	4.470.645.604	25.103.379.069	-	251.339.259	29.825.363.932
Số dư đến ngày 31/12/2013	4.473.299.144	30.282.517.691	7.786.698.975	257.718.218	42.800.234.028
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.327.986.081	20.355.018.002	5.301.178.249	361.355.161	28.345.537.493
- Khấu hao trong năm	290.495.956	4.079.402.667	1.264.594.767	55.409.114	5.689.902.504
Cộng	290.495.956	4.079.402.667	1.264.594.767	55.409.114	5.689.902.504
- Chuyển BĐSĐT					-
- TL, nhượng bán	204.071.392	8.909.366.440			9.113.437.832
- Giảm khác (ĐG lại)	97.687.069	379.977.856		238.312.898	715.977.823
- Giảm do CL đánh giá lại TS		4.929.151.658	1.101.185.503	3.215.543	6.033.552.704
Cộng	301.758.461	14.218.495.954	1.101.185.503	241.528.441	15.862.968.359
Số dư đến ngày 31/12/2013	2.316.723.576	10.215.924.715	5.464.587.513	175.235.834	18.172.471.638
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	6.615.958.667	21.997.686.670	2.485.520.726	147.702.316	31.246.868.379
- Tại ngày 31/12/2013	2.156.575.568	20.066.592.976	2.322.111.462	82.482.384	24.627.762.390

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*Không có số liệu***10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Không có số liệu***11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang****31/12/2013****01/01/2013****VND****VND**

- Mua sắm TSCĐ

-

-

- Xây dựng cơ bản dở dang

-

-

+ Hệ thống móng máy nghiền mở Quốc Oai

Cộng

-

-

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư*Không có số liệu***13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	30/09/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Đầu tư vào Công ty con				
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Đầu tư dài hạn khác	363.000	3.630.000.000	363.000	3.630.000.000
<i>Công ty CP Sông Đà Đất Vàng</i>	<i>3.000</i>	<i>30.000.000</i>	<i>3.000</i>	<i>30.000.000</i>
<i>Công ty CP Sông Đà Nha Trang</i>	<i>300.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>300.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần Sông Đà Sao</i>	<i>60.000</i>	<i>600.000.000</i>	<i>60.000</i>	<i>600.000.000</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	363.000	3.630.000.000	363.000	3.630.000.000

14 Chi phí trả trước dài hạn**31/12/2013****01/01/2013****VND****VND**

- Chi phí sửa chữa thiết bị và CCDC chờ phân bổ

+ *Tại Công ty CP Sông Đà 1*

976.901.112

2.615.494.982

+ *Tại Công ty CP Sông Đà 1.02 HB*

2.969.770.414

3.884.561.464

+ *Tại Công ty CP Sông Đà 1.03 HN*

2.191.061.995

Cộng**3.946.671.526****8.691.118.441****15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn****31/12/2013****01/01/2013****VND****VND****Vay ngắn hạn****33.684.022.503****36.710.843.334**

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

NH NN&PTNT - CN Tràng An	17.684.458.313	23.656.029.602
NH ĐT&PT - CN Đông Đô	15.629.564.190	13.054.813.732
Quang Thị Kim Dung	370.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	33.684.022.503	36.710.843.334
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT còn phải nộp	6.044.068.907	4.443.920.057
Thuế TNDN	656.028.601	656.028.601
Thuế TNCN	261.755.664	250.090.793
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.292.900	16.292.900
Thuế khác	106.431.766	106.431.766
Cộng	7.084.577.838	5.472.764.117
17 Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
DA khu đô thị Thống Nhất - Hoàn Bô	25.933.275.076	25.933.275.076
Chi phí BĐH DA NMXM Hạ Long	840.985.594	840.985.594
Công trình Báo Hà Nội mới		218.178.973
DA Tòa nhà hỗn hợp CT4 Văn Khê	18.054.274.356	34.143.147.374
Lãi vay VLD tại NH Nông nghiệp Tràng An	2.465.585.369	
Công trình 143/85 Hạ Đình	487.759.018	487.759.018
Chi phí thuê xe		106.818.182
Tiền thuê cần trục tháp tại CT Sông Đà - Hà Đông	5.450.974.057	
Chi phí vật tư công trình HH4 Mỹ Đình	95.664.203	95.664.203
Công trình tòa nhà 106 Usilk City		7.695.856.001
CT nhà C4 - khu phần mềm FPT		743.486.458
Công ty TNHH Bình Minh	2.453.985.439	2.177.806.371
Cty TNHH XD Thành Nam	1.087.218.182	
Công ty CP An Thái	229.900.000	
Công ty CPĐT&PTXD Minh Khang		258.971.189
Công ty Hải Phong		193.650.909
Cty CP XD Đại Phúc		302.530.363
Công ty CPXD TM Mai Lĩnh		17.132.867
Công ty CP TM và XD Mai Linh		30.000.000
Công ty TNHH Minh Bảo Q.Ninh	26.809.825	26.809.825
Cộng	57.126.431.119	73.272.072.403
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	370.838.987	380.042.028
Bảo hiểm xã hội	4.488.007.907	3.357.411.799
Bảo hiểm y tế	576.584.697	503.448.211
Bảo hiểm thất nghiệp	342.418.098	223.982.479
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.050.438.160	34.673.927.828
Công ty cổ phần Sông Đà 1	38.191.464.404	26.657.642.259

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Tổng công ty Sông Đà	15.500.074.317	13.454.646.724
Trần Anh Phương	91.316.668	202.704.057
Vũ Đức Tiến	640.221.494	640.221.494
Tạ Văn Trung	203.365.708	203.365.708
Dương Văn Thạch	2.620.870.511	876.753.975
Hà Vinh	1.046.259.539	1.015.653.368
Thù lao HĐQT, BKS Công ty	421.200.000	459.000.000
Phí bảo trì CT4 - Văn Khê	5.109.447.351	5.044.088.219
Phí trước bạ CT4 - Văn Khê	854.184.000	821.891.000
Cty CP xi măng Nghi Sơn	372.424.504	372.424.504
Cổ tức năm 2011	3.500.000.000	3.500.000.000
Cổ đông thế nhân tại Cty CP Sông Đà 1.03 HN	1.265.000.000	
Tiền phạt chậm nộp BHXH tỉnh Hòa Bình	229.143.072	
Đặng Duy Phong	109.834.171	
Tiền góp vốn đầu tư KTX Sinh Viên	2.214.404.000	
Phải trả phải nộp khác	66.893.210	66.893.210
Đặng Hồng Thắng	750.000	750.000
Phải trả nhà cung cấp - Hoá đơn GTGT trả sau	212.773.820	
Nguyễn Xuân Bình	569.329.732	
Phải trả tiền nhân công thuê ngoài	1.374.958.727	
<i>CT Tòa nhà Sông Đà Hà Đông</i>	<i>265.726.625</i>	
<i>CT Tòa nhà CT4 Văn Khê</i>	<i>802.850.034</i>	
<i>CT Tòa nhà 106 Usilk City</i>	<i>306.382.068</i>	
Trần Hữu Dân	1.068.926.580	
Công ty cổ phần BĐS Thăng Long	120.000.000	
Tiền chế độ thai sản	25.637.000	
Tiền thù lao HĐQT	48.000.000	
Tiền cổ tức năm 2011	381.900.000	
Nghiêm Thị Thủy	145.300.000	
Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hoà Bình	12.858.973.756	1.881.916.296
Ban điều hành Huội Quảng		4.849.424
CTCP thủy điện Nậm Chiến	21.837.554	
CTCP Sông Đà Thăng Long	1.280.000.000	1.210.000.000
Lãi vay phải trả NHNN&PTNT Trảng AN	1.738.150.348	
Lãi vay phải trả ông Lê Hùng Anh	168.333.333	
Tiền cổ tức phải trả cổ đông	301.823.762	301.823.762
Công ty TNHH Bình Minh	5.920.000	5.920.000
Nguyễn Đức Hậu	25.495.146	172.495.146
Phạm Hồng Quang		3.000.000
Hoàng Văn Lịch	295.606.184	
Lỗ Văn Tình	106.405.000	
Hoàng Văn Tình	17.300.020	17.300.020
Phải trả CBCNV	5.607.388	5.607.388
Phải trả phải nộp khác	8.892.495.021	160.920.556

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

<i>Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội</i>	-	6.134.369.273
Phải trả nhà cung cấp - Hoá đơn GTGT trả sau		1.315.849.866
Nguyễn Xuân Bình		569.329.732
Phải trả tiền nhân công thuê ngoài	-	2.679.535.128
<i>CT Toà nhà HH4 Mỹ Đình</i>		21.927.930
<i>CT Toà nhà Sông Đà Hà Đông</i>		1.202.417.000
<i>CT Toà nhà CT4 Văn Khê</i>		1.072.434.600
<i>CT Toà nhà 106 Usilk City</i>		382.755.598
Trần Hữu Dân		848.374.364
Công ty cổ phần BĐS Thăng Long		
Tiền chế độ thai sản		
Bùi Khắc Duy		216.410.000
Tiền thù lao HĐQT		48.000.000
Các quỹ tự nguyện		19.011.462
Tiền cổ tức năm 2011		381.900.000
Nguyễn Thị Thủy		
Xưởng gia công cơ khí		21.097.325
Bảo hiểm xã hội tỉnh Hoà Bình		34.861.396
Cộng	56.828.287.849	39.138.812.345
19 Phải trả dài hạn nội bộ		
<i>Không có số liệu</i>		
20 Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	4.930.000.000	5.830.000.000
NH ĐT&PT Đông Đô		360.000.000
NH NN&PTNT Trảng An	3.780.000.000	4.320.000.000
Lê Hùng Anh	1.150.000.000	1.150.000.000
<i>Nợ dài hạn</i>	-	-
Cộng	4.930.000.000	5.830.000.000
21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<i>Không phát sinh</i>		
<Trang tiếp theo>		

22 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư CSH	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước (01/01/2012)	50.000.000.000	-	20.754.319.108	-	6.854.834.447
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	33.979.095.873
- Giảm khác	-	-	-	-	6.854.834.447
Số dư cuối năm trước (31/12/2012)	50.000.000.000	-	20.754.319.108	-	(33.979.095.873)
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.675.195.345
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lỗ do mua cổ phần của cổ đông thiểu số Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	-	-	-	-	5.363.817.159
- Số dư đến ngày 30/09/2013	50.000.000.000	-	20.754.319.108	-	(36.667.717.687)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long	19.142.000.000	19.142.000.000
- Vốn góp của Công ty cổ phần Hà Châu OSC	5.600.870.000	5.600.870.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	25.257.130.000	25.257.130.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.854.834.447

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận

đ. Cổ phiếu

	Số cuối năm cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP>	10.000	10.000
e. Các quỹ của Công ty	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.733.725.933	4.728.798.929
Quỹ dự phòng tài chính	2.917.702.555	2.912.775.551
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	7.651.428.488	7.641.574.480

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

23 Nguồn kinh phí

Không có số liệu

24 Tài sản thuê ngoài

Không có số liệu

<Trang tiếp theo>

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	75.969.322.231	127.172.840.058
Cộng	75.969.322.231	127.172.840.058
26 Các khoản giảm trừ doanh thu	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Giảm giá hàng bán		344.915.050
Cộng	-	344.915.050
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	75.969.322.231	126.827.925.008
Cộng	75.969.322.231	126.827.925.008
28 Giá vốn hàng bán	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá, dịch vụ	68.142.474.909	135.803.440.688
Cộng	68.142.474.909	135.803.440.688
29 Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.000.000	1.555.330.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.344.766.724	7.559.042.741
Cộng	1.384.766.724	9.114.372.741
30 Chi phí tài chính	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.192.448.654	7.842.737.892
Chi phí tài chính khác	410.262.331	424.600.262
Dự phòng giảm giá chứng khoán	169.320.000	7.748.869.741
Cộng	12.772.030.985	16.016.207.895
31 Chi phí thuế TNDN hiện hành	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Cp thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		252.067.425
Điều chỉnh Cp thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	-
Cộng	-	252.067.425
32 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Không phát sinh

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh

2 Thông tin về các bên liên quan

Tại thời điểm ngày 31/12/2013 Công ty cổ phần Sông Đà 1,02 Hòa Bình có báo cáo tài chính đến thời điểm 30/09/2013

3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

4 Những thông tin khác

Không phát sinh

5 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	31/12/2013	31/12/2012
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	12,31%	12,99%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	87,69%	87,01%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	86,81%	81,70%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	15,96%	18,85%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,152	1,224
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,032	1,084
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,002	0,005
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-0,21%	-19,78%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-0,21%	-19,98%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-0,05%	-7,01%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-0,05%	-7,08%

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)